

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 19/2018/HNGĐ-ST

Ngày 03-4-2018

V/v yêu cầu không công nhận là vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Duy Thạch

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Lợi

Ông Nguyễn Duy Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang - Thư ký Toà án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở, Toà án nhân dân huyện A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 33/2018/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 02 năm 2018 về việc: “Yêu cầu không công nhận là vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Vũ Thị Kim Thanh; cư trú tại thôn Đ, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Đức T1; cư trú tại thôn Đ, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt tại phiên tòa (có lời khai đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, tại các bản tự khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn là chị Vũ Thị Kim Ttrình bày:

Chị và anh Nguyễn Đức T1 chung sống với nhau do tự nguyện và có được gia đình hai bên tổ chức đám cưới theo phong tục truyền thống của địa phương từ năm 1997 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Sau khi cưới, chị và anh T1chung sống cùng nhau tại phường B, quận K, thành phố Hải Phòng; đến tháng 10 năm 2011 thì chuyển về sống tại thôn Đ, xã H, huyện A. Quá trình chung sống, hai bên hoà thuận, hạnh phúc đến

năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, tính cách không hòa hợp nên xảy ra cãi nhau. Do mâu thuẫn căng thẳng nên hiện tại chị và anh T1 đã sống ly thân với nhau. Nay chị Vũ Thị Kim T đề nghị Tòa án không công nhận chị và anh Nguyễn Đức T1 là vợ chồng.

Về con chung: Chị và anh Nguyễn Đức T1 có hai con chung Nguyễn Trọng H – sinh ngày 23 tháng 10 năm 1998 và Nguyễn Ánh L – sinh ngày 01 tháng 4 năm 2009. Nếu Tòa án không công nhận chị và anh Nguyễn Đức T1 là vợ chồng, chị Vũ Thị Kim T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Ánh L và chị không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung; con chung Nguyễn Trọng H đã trưởng thành, tự quyết định được cuộc sống.

Về tài sản: Chị và anh Nguyễn Đức T1 tự phân chia, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản.

Tại các Bản tự khai, trong quá trình tố tụng, bị đơn anh Nguyễn Đức T1 trình bày:

Về thời gian chung sống, điều kiện chung sống và nơi chung sống như chị Vũ Thị Kim T đã trình bày là đúng. Quá trình chung sống, hai bên đã phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp, xảy ra cãi nhau. Nay chị Vũ Thị Kim T khởi kiện tại Tòa án, anh Nguyễn Đức T1 có quan điểm nhất trí với yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị Kim T, đề nghị Tòa án không công nhận anh và chị Vũ Thị Kim T là vợ chồng.

Về con chung: Anh và chị Vũ Thị Kim T có các con chung như chị T đã trình bày là đúng. Nếu Tòa án không công nhận anh và chị Vũ Thị Kim T là vợ chồng, anh đồng ý để chị Vũ Thị Kim T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Ánh L và anh không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung; con chung Nguyễn Trọng H đã trưởng thành, tự quyết định được cuộc sống.

Về tài sản: Anh và chị Vũ Thị Kim T tự phân chia, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A phát biểu ý kiến khẳng định:

- Về việc tuân theo pháp luật về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 9, 14 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận chị Vũ Thị Kim T và anh Nguyễn Đức T1 là vợ chồng; về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 15, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, giao con chung Nguyễn Ánh L – sinh ngày 01 tháng 4 năm 2009 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, thời hạn nuôi con chung tính từ ngày 04 tháng 4 năm 2018 đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về việc cấp dưỡng nuôi con và về tài sản: Do đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về việc xét xử vắng mặt của bị đơn:

[1] Anh Nguyễn Đức T1 có lời khai đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh Nguyễn Đức T1.

- Về quan hệ hôn nhân:

[2] Căn cứ vào lời khai của các đương sự, các tài liệu chứng cứ do đương sự cung cấp và do Tòa án thu thập có đủ căn cứ xác chỉ Vũ Thị Kim T và anh Nguyễn Đức T1 chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 1997. Tại thời điểm chung sống chị Vũ Thị Kim T và anh Nguyễn Đức T1 đều đủ tuổi kết hôn nhưng cả hai đã không đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do vậy, mặc dù chị Vũ Thị Kim T và anh Nguyễn Đức T1 đã có thời gian dài chung sống cùng nhau và có các con chung, nhưng căn cứ các điều 9, 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư Liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình thì không xác định chị Vũ Thị Kim T và anh Nguyễn Đức T1 là vợ chồng.

[3] Vì vậy, việc chị Vũ Thị Kim T yêu cầu Tòa án không công nhận chị Vũ Thị Kim T và anh Nguyễn Đức T1 là vợ chồng là có căn cứ chấp nhận.

- Về con chung:

[4] Trong quá trình chung sống, chị Vũ Thị Kim T và anh Nguyễn Đức T1 có hai con chung Nguyễn Trọng H – sinh ngày 23 tháng 10 năm 1998 và Nguyễn Ánh L – sinh ngày 01 tháng 4 năm 2009. Khi Tòa án không công nhận là vợ chồng, chị Vũ Thị Kim T và anh Nguyễn Đức T1 thỏa thuận chị Vũ Thị Kim T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Ánh L, xét thấy quan điểm của các bên đương sự đưa ra là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[5] Việc cấp dưỡng tiền nuôi con chung do các bên đương sự tự thỏa thuận, Tòa án không xem xét, giải quyết.

[6] Con chung Nguyễn Trọng H đã trưởng thành, tự quyết định được cuộc sống.

- Về tài sản:

[7] Do đương sự không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

- Về án phí:

[8] Chị Vũ Thị Kim T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm để sung vào công quỹ nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 8 Điều 28; các điều 143, 147 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các điều 9, 14, 15, 53, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 4 Điều 3 Thông tư Liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ các điều 6, 7, 9 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Vũ Thị Kim T và anh Nguyễn Đức T1 là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Ánh L – sinh ngày 01 tháng 4 năm 2009 cho chị Vũ Thị Kim T trực tiếp nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng nuôi con do các bên đương sự thỏa thuận, Tòa án không xem xét, giải quyết.

Thời hạn nuôi con chung tính từ ngày 04 tháng 4 năm 2018 đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Con chung Nguyễn Trọng H – sinh ngày 23 tháng 10 năm 1998 đã trưởng thành, tự quyết định cuộc sống.

3. Về án phí: Chị Vũ Thị Kim T phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm để sung vào công quỹ nhà nước. Chị Vũ Thị Kim T đã nộp số tiền 300.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A (theo Biên lai thu tiền số 0007492 ngày 01 tháng 02 năm 2018) nên không phải nộp nữa.

Nguyên đơn có mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành

án dân sự. Thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND huyện A;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện A;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Bùi Duy Thạch